

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: /NQ-HĐND



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo Thông báo số 2493-TB/TU ngày 22/8/2024 của Tỉnh ủy về nội dung Hội nghị BCH Đảng bộ tỉnh lần thứ 22, khóa XI;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND-KTNS ngày ... tháng ... năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính như sau:

1. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh

1.1. Điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quy hoạch khoáng sản bô-xít vào Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

Điều chỉnh đưa ra khỏi Quy hoạch tỉnh 06 khu vực mỏ đá xây dựng do bị chồng lấn với các quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các quyết định, gồm: Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (*Kèm theo Phụ lục I*).

1.2. Điều chỉnh Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh để phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ (*Kèm theo Phụ lục II*).

1.3. Điều chỉnh, cập nhật, bổ sung Quy hoạch tỉnh các cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 về Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Kèm theo Phụ lục III*).

2. Hoàn thiện sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu Quy hoạch tỉnh

Hoàn thiện sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu Quy hoạch tỉnh đối với các nội dung điều chỉnh, cập nhật đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch tỉnh.

3. Các nội dung khác

Giữ nguyên theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Đồng thời, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ mười (chuyên đề) thông qua ngày ... tháng ... năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng

PHỤ LỤC I
PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày/...../2024 của HĐND tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng mỏ theo Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg	Số lượng khu vực mỏ đề xuất điều chỉnh Quy hoạch tỉnh
I	Bô-xít	03	08
1	Thăm dò, khai thác, chế biến	0	04
2	Khu vực dự trữ	03	04
II	Vật liệu xây dựng	95	89
1	Sét gạch ngói	12	12
2	Đất san lấp	20	20
3	Cát xây dựng	02	02
4	Đá xây dựng	61	55
	Tổng	98	97

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

PHỤ LỤC II

ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày/...../2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích theo Quy hoạch tỉnh được duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg (ha)	Đề xuất điều chỉnh diện tích KCN trong Quy hoạch tỉnh (ha)		
				Diện tích đề xuất điều chỉnh Quy hoạch tỉnh (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ đến năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất KCN phân bổ giai đoạn 2026-2030 (ha)
A	Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất KCN được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024		7.584	7.584	4.908	2.676
1	KCN Bắc Đồng Phú	Huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài	190	190	190	-
2	KCN Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	72	69	69	-
3	KCN Đồng Xoài I	Thành phố Đồng Xoài	163	163	163	-
4	KCN Đồng Xoài II	Thành phố Đồng Xoài	85	85	85	-
5	KCN Đồng Xoài III	Thành phố Đồng Xoài	121	121	121	-
6	KCN Chơn Thành I	Thị xã Chơn Thành	125	125	125	-
7	KCN Chơn Thành II	Thị xã Chơn Thành	76	76	76	-
8	KCN Minh Hưng-Hàn Quốc	Thị xã Chơn Thành	197	197	197	-
9	KCN Minh Hưng III	Thị xã Chơn Thành	292	292	292	-
10	KCN Becamex-Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	2.000	2.450	2.000	450
11	KCN Minh Hưng-Sikico	Huyện Hớn Quản	655	655	655	-
12	KCN Việt Kiều	Huyện Hớn Quản và thị xã Bình Long	104	104	104	-
13	KCN Tân Khai II	Huyện Hớn Quản	160	160	160	-
14	KCN Bắc Đồng Phú giai đoạn II	Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú	317	317	133	184
15	KCN Nam Đồng Phú giai đoạn II	Huyện Đồng Phú	480	480	62	418
16	KCN Minh Hưng III giai đoạn II	Thị xã Chơn Thành	578	578	151	427

17	KCN Hoa Lư	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	150	348	100	248
18	KCN Ledana	KKTCK Hoa Lư - Lộc Ninh	200	425	225	200
19	KCN Minh Hưng-Sikico giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	-	300	-	300
20	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	1.619	449	-	449
B	Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Bình Phước được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp		10.521	10.521		
1	Các Khu Công nghiệp Đông Nam Đồng Phú (Giai đoạn II)	Huyện Đồng Phú	2.581	3.751		
2	KCN Becamex Bình Phước	Thị xã Chơn Thành	450	-		
3	KCN Long Tân (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	283	283		
4	KCN Minh Lập và Minh Hưng	Thị xã Chơn Thành	800	800		
5	KCN Tân Khai (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	240	240		
6	KCN Minh Đức (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	460	460		
7	KCN Minh Hưng - Sikico - Giai đoạn II (Hớn Quản)	Huyện Hớn Quản	300	300		
8	KCN Nam Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	900	900		
9	KCN Bình Phước	Huyện Đồng Phú	500	500		
10	KCN Đồng Nơ	Huyện Hớn Quản	500	500		
11	KCN Phú Riềng (Phú Riềng 159ha và Đồng Phú 334 ha)	Huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng	493	493		
12	KCN Long Hà (Phú Riềng)	Huyện Phú Riềng	524	524		
13	KCN Bắc Đồng Phú - Giai đoạn III	Huyện Đồng Phú	400	400		
14	KCN Minh Hưng-Sikico - Giai đoạn II	Huyện Hớn Quản	800	500		
15	Các KCN trong phân khu công nghiệp trong Khu Kinh tế	KKTCK Hoa Lư	1.290	870		
TỔNG CỘNG (A+B)			18.105	18.105		

Ghi chú: Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

PHỤ LỤC III
QUY HOẠCH CỬA KHẨU TRÊN TUYẾN BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày/...../2024 của HĐND tỉnh)

1. Quy hoạch loại hình cửa khẩu trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên cửa khẩu	Loại hình hiện trạng	Tính chất	Thời kỳ quy hoạch	
				2023-2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Hoa Lư	Quốc tế (đường bộ)	Mở mới	Quốc tế (đường sắt)	
2	Khu vực X16	Chưa hoạt động	Mở mới	Quốc tế	
3	Hoàng Diệu	Chính	Nâng cấp		Quốc tế
4	Tân Tiến	Phụ	Nâng cấp	Chính	
5	Đắk Ô	Lối mở chưa chính thức	Mở mới, sau đó nâng cấp	Phụ	Chính

2. Danh sách cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên cửa khẩu		Loại hình, tính chất cửa khẩu		
	Việt Nam	Đối diện	Hiện trạng	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Hoa Lư	Trapeang Sre	Quốc tế (đường bộ)	Quốc tế (đường bộ, đường sắt)	Quốc tế (đường bộ, đường sắt)
2	Khu vực X16	Khu vực X16	Chưa hoạt động	Quốc tế	Quốc tế
3	Hoàng Diệu	Lapakhe	Chính	Chính	Quốc tế
4	Lộc Thịnh	Tonle Cham	Chính	Chính	Chính
5	Tân Tiến	Chay Khleang	Phụ	Chính	Chính
6	Đắk Ô	Senmonorum	Lối mở chưa chính thức	Phụ	Chính

3. Quy hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật theo phân kỳ đầu tư đến năm 2050

TT	Tên cửa khẩu	Loại hình hiện trạng	Nhu cầu đầu tư, nâng cấp, hiện đại hoá trang thiết bị, cơ sở hạ tầng	
			Thời kỳ 2021 - 2030	Thời kỳ 2021 -2030
1	Hoa Lư	Quốc tế (đường bộ)	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
2	Hoàng Diệu	Chính	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
3	Lộc Thịnh	Chính	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
4	Tân Tiến	Phụ	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
5	Khu vực X16	Chưa hoạt động	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
6	Đắk Ô	Lối mở chưa chính thức	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp/Đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị